PTSC DINH VU

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VN

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Số: 237.../PTSCDV-CBTT
V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 2 năm 2022.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 19.. tháng 07 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý Cổ đông

1. Tên Công ty : Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ
2. Mã chứng khoán : **PSP**
3. Trụ sở chính : KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng
4. Điện thoại : 0225 3979710 Fax: 0225 3979712
5. Người công bố thông tin : Đặng Kiến Nghiệp
6. Nội dung công bố thông tin:
   - Báo cáo tài chính quý 2 năm 2022 của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ được lập ngày 16/07/2022 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả Kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.
   - Giải trình lợi nhuận sau thuế chênh lệch giảm 82,45% so với cùng kỳ năm 2021.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptscdinhvu.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

TUQ. GIÁM ĐỐC
Người công bố thông tin

M.S.D.N: 0200754420 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
Q.HẢI AN - TP.HẢI PHÒNG

Đặng Kiến Nghiệp

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban GĐ (để b/c);
- Website: www.ptscdinhvu.com.vn
- Lưu: VT, TK. HĐQT.

Signature Not Verified
Ký bởi: Đặng Kiến Nghiệp
Ký ngày: 19/7/2022 17:39:39

PTSC ĐÌNH VŨ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VN

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Số: 236 /PTSCĐV-TCKT
V/v: giải trình giảm lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 2 năm 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Điều 14 của Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc " Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán".

Ngày 16/07/2022, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ đã phát hành Báo cáo tài chính quý 2/2022. Theo đó, lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 2/2022 đạt 995 triệu đồng, giảm 4.675 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính quý 2/2021, tương đương giảm 82,45%. Biến động này chủ yếu là do Doanh thu trong quý 2/2022 của hoạt động khai thác hàng container tổng hợp giảm so với quý 2/2021.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ.

Trân trọng báo cáo!

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0200754420 CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ Q.HẢI AN - TP.HẢI PHÒNG

Nguyễn Hải Bằng

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Website: www.ptscdinhvu.com.vn;
- Lưu: VT, TCKT-LQP.02

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**82.042.592.999,00**	**87.465.666.311,00**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**24.312.676.654,00**	**30.658.396.559,00**
1.Tiền	111		8.132.676.654,00	10.478.396.559,00
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.180.000.000,00	20.180.000.000,00
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**0,00**	**0,00**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0,00	0,00
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0,00	0,00
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0,00	0,00
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**43.433.667.825,00**	**40.667.784.394,00**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	25.614.674.105,00	22.078.416.748,00
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.303.662.609,00	14.217.662.035,00
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0,00	0,00
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0,00	0,00
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0,00	0,00
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	10.723.186.247,00	10.587.989.381,00
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.207.855.136,00)	(6.216.283.770,00)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	0,00	0,00
IV. Hàng tồn kho	**140**		**8.569.013.552,00**	**9.888.081.522,00**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	8.569.013.552,00	9.888.081.522,00
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0,00	0,00
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.727.234.968,00**	**6.251.403.836,00**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	3.833.543.297,00	4.521.996.976,00
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0,00	0,00
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	1.893.691.671,00	1.729.406.860,00
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0,00	0,00
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14	0,00	0,00
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**441.782.769.912,00**	**453.365.428.709,00**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0,00**	**0,00**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	0,00	0,00
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0,00	0,00
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0,00	0,00
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0,00	0,00
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0,00	0,00
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	0,00	0,00
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0,00	0,00

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**302.039.135.956,00**	**314.553.785.799,00**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	302.018.302.633,00	314.507.952.474,00
- Nguyên giá	222		596.908.367.014,00	596.624.707.014,00
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(294.890.064.381,00)	(282.116.754.540,00)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	0,00	0,00
- Nguyên giá	225		0,00	0,00
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0,00	0,00
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20.833.323,00	45.833.325,00
- Nguyên giá	228		1.247.000.000,00	1.247.000.000,00
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.226.166.677,00)	(1.201.166.675,00)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.12	**0,00**	**0,00**
- Nguyên giá	231		0,00	0,00
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		0,00	0,00
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.08	**358.619.207,00**	**350.747.726,00**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0,00	0,00
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		358.619.207,00	350.747.726,00
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**15.038.490.288,00**	**14.706.642.138,00**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0,00	0,00
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.02	28.125.000.000,00	28.125.000.000,00
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0,00	0,00
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.02	(13.086.509.712,00)	(13.418.357.862,00)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0,00	0,00
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**124.346.524.461,00**	**123.754.253.046,00**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	114.852.647.646,00	117.883.170.605,00
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0,00	0,00
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		9.493.876.815,00	5.871.082.441,00
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	0,00	0,00
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**523.825.362.911,00**	**540.831.095.020,00**

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**70.743.539.173,00**	**86.183.044.112,00**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**44.044.695.500,00**	**55.549.790.439,00**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	17.247.183.233,00	22.553.842.367,00
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		168.885.078,00	1.019.407.136,00
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	651.788.255,00	139.742.678,00
4. Phải trả người lao động	314		1.341.456.767,00	10.262.232.525,00
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	5.690.835.033,00	1.267.496.769,00
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0,00	0,00
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0,00	0,00
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	0,00	0,00
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	7.621.415.511,00	8.475.824.312,00
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	7.868.820.000,00	7.868.820.000,00
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0,00	0,00
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.454.311.623,00	3.962.424.652,00
13. Quỹ bình ổn giá	323		0,00	0,00
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0,00	0,00
II. Nợ dài hạn	**330**		**26.698.843.673,00**	**30.633.253.673,00**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	0,00	0,00
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0,00	0,00
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	0,00	0,00
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0,00	0,00
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0,00	0,00
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	0,00	0,00
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	0,00	0,00
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	26.698.843.673,00	30.633.253.673,00
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0,00	0,00
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0,00	0,00
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24	0,00	0,00
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0,00	0,00
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0,00	0,00

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**453.081.823.738,00**	**454.648.050.908,00**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.25	**453.081.823.738,00**	**454.648.050.908,00**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000,00	400.000.000.000,00
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000,00	400.000.000.000,00
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0,00	0,00
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0,00	0,00
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0,00	0,00
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0,00	0,00
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0,00	0,00
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26	0,00	0,00
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27	0,00	0,00
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.807.097.273,00	39.125.274.583,00
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0,00	0,00
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0,00	0,00
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.274.726.465,00	15.522.776.325,00
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.159.130.945,00	6.583.367.359,00
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.115.595.520,00	8.939.408.966,00
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0,00	0,00
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0,00**	**0,00**
1. Nguồn kinh phí	431	V.28	0,00	0,00
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0,00	0,00
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**523.825.362.911,00**	**540.831.095.020,00**

Hải Phòng, ngày 16 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lương Quốc Phương	*Đặng Kiến Nghiệp*	*Nguyễn Hải Bằng*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ – Q. HẢI AN - TP. HẢI PHÒNG

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	8
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.01	**50.908.037.928**	**70.350.522.892**	**99.124.480.864**	**135.032.590.079**
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.02	**1.588.137.173**	**6.662.705.090**	**3.014.246.533**	**12.071.049.060**
	+Chiết khấu thương mại	03		1.588.137.173	6.662.705.090	3.014.246.533	12.071.049.060
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ (10=01-02)**	10		**49.319.900.755**	**63.687.817.802**	**96.110.234.331**	**122.961.541.019**
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.03	37.313.982.928	41.615.245.141	74.895.193.206	79.849.288.137
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ (20=10-11)**	20		**12.005.917.827**	**22.072.572.661**	**21.215.041.125**	**43.112.252.882**
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.04	381.190.995	360.556.205	553.371.806	556.864.019
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.05	1.184.817.469	1.506.568.405	1.438.355.317	3.774.153.062
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		853.990.018	1.136.319.927	1.742.575.351	2.308.580.140
8.	**Lợi nhuận công ty liên doanh liên kết**						
9.	**Chi phí bán hàng**	24	VI.08	5.833.334.639	8.924.833.242	11.440.883.176	17.265.268.171
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	VI.08	4.046.072.989	5.819.598.056	7.168.669.714	10.424.436.695
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+(21-22)-(24+25))**	30		**1.322.883.725**	**6.182.129.163**	**1.720.504.724**	**12.205.258.973**
12.	**Thu nhập khác**	31	VI.06	1.412.767	1.000	1.422.827	1.000
13.	**Chi phí khác**	32	VI.07	193.063.041	76.928.187	267.356.431	143.614.800
14.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	40		(191.650.274)	(76.927.187)	(265.933.604)	(143.613.800)
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	50		**1.131.233.451**	**6.105.201.976**	**1.454.571.120**	**12.061.645.173**
16.	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	51	VI.10	**136.155.500**	**435.316.990**	**338.975.600**	**821.730.080**
17.	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	52	VI.11				
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	60		**995.077.951**	**5.669.884.986**	**1.115.595.520**	**11.239.915.093**
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70				**20**	**225**
20.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71					

Hải Phòng, ngày 16 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lương Quốc Phương	*Đặng Kiến Nghiệp*	**Nguyễn Hải Bằng**

M.S.D.N: 0200754420 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ Q. HẢI AN TP. HẢI PHÒNG

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Chi tiết khoản mục	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I -	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**					
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***1***			***1.454.571.120,00***	***12.061.645.173,00***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***					
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2			12.798.309.843,00	13.483.408.053,00
				Khấu hao TSCĐ hữu hình	12.773.309.841,00	13.416.741.387,00
				Khấu hao TSCĐ vô hình	25.000.002,00	66.666.666,00
	- Tăng (giảm) các khoản dự phòng	3			(340.276.784,00)	2.177.713.541,00
				Tăng/giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
				Tăng/giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
				Tăng/giảm dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(331.848.150,00)	1.465.572.922,00
				Tăng/giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.428.634,00)	712.140.619,00
				Tăng/giảm dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
	- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			(59.101.529,00)	(1.547.897,00)
				CLTG chưa thực hiện ghi nhận vào lợi nhuận trước thuế	(59.101.529,00)	(1.547.897,00)
	- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	5			(394.548.885,00)	(533.166.058,00)
				Lãi/lỗ từ thanh lý tài sản	0,00	0,00
				Lãi cho vay, lãi tiền gửi	(394.548.885,00)	(533.166.058,00)
				Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	- Chi phí lãi vay	6			1.742.575.351,00	2.308.580.140,00
				Chi phí lãi vay ghi nhận vào kết quả kinh doanh	1.742.575.351,00	2.308.580.140,00
	- Các khoản điều chỉnh khác	7				
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động***	***8***			***15.201.529.116,00***	***29.496.632.952,00***
	- (Tăng) giảm các khoản phải thu	9			(3.048.417.415,00)	2.241.655,00
				Tăng/giảm phải thu khách hàng	(3.536.257.357,00)	6.240.834.984,00
				Tăng/giảm trả trước cho người bán	913.999.426,00	665.411.195,00
				Tăng/giảm phải thu nội bộ	0,00	0,00
				Tăng/giảm phải thu khác	(135.196.866,00)	(5.271.098.683,00)
				Tăng/giảm thuế GTGT được khấu trừ	0,00	0,00
				Loại trừ phải thu tiền lãi cho vay	(126.677.807,00)	49.357.810,00
				Loại trừ phải thu về cổ tức và LN được chia	0,00	0,00
				Loại trừ phải thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0,00	0,00
				Cộng trừ điều chỉnh khác	(164.284.811,00)	(1.682.263.651,00)
	- (Tăng) giảm hàng tồn kho	10			(2.303.726.404,00)	(3.052.327.968,00)
	- Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11			(9.630.851.883,00)	(5.865.149.368,00)
				Tăng/giảm các khoản phải trả cho người bán	(5.306.659.134,00)	169.826.140,00
				Tăng/giảm các khoản người mua trả trước	(850.522.058,00)	13.874.443,00

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Chi tiết khoản mục	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
				Tăng/giảm các khoản thuế và các khoản phải nộp NSNN	512.045.577,00	295.409.476,00
				Tăng/giảm các khoản phải trả người lao động	(8.920.775.758,00)	(14.202.167.285,00)
				Tăng/giảm các khoản chi phí phải trả	4.423.338.264,00	4.997.336.135,00
				Tăng/giảm các khoản phải trả nội bộ	0,00	0,00
				Tăng/giảm các khoản phải trả, phải nộp khác	(854.408.801,00)	2.284.954.051,00
				Tăng/giảm quỹ dự phòng phải trả	0,00	0,00
				Loại trừ thuế TNDN phải nộp	0,00	214.843.796,00
				Loại trừ các khoản phải trả về lãi tiền vay	13.723.592,00	19.267.115,00
				Loại trừ các khoản phải trả liên quan đến hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính	0,00	180.648.864,00
				Loại trừ cổ tức phải trả	1.685.630.000,00	150.400.000,00
				Cộng trừ điều chỉnh khác	(333.223.565,00)	10.457.897,00
	- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12			3.718.976.638,00	(559.861.058,00)
				Tăng/giảm chi phí trả trước ngắn hạn	688.453.679,00	(2.176.417.960,00)
				Tăng/giảm chi phí trả trước dài hạn	3.030.522.959,00	1.616.556.902,00
	- (Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13				
	- Tiền lãi vay đã trả	14			(1.756.298.943,00)	(2.327.847.255,00)
				Lãi vay ngắn hạn đã trả		
				Lãi vay dài hạn đã trả	(1.756.298.943,00)	(2.327.847.255,00)
	- Thuế TNDN đã nộp	15			0,00	(1.036.573.876,00)
				Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	0,00	(1.036.573.876,00)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			3.000.000,00	3.000.000,00
				Tiền thu từ nguồn kinh phí, sự nghiệp		
				Tiền nhận từ tổ chức bên ngoài hỗ trợ, thưởng		
				Tiền nhận ghi tăng các quỹ do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp	0,00	0,00
				Lãi tiền gửi của Quỹ bình ổn giá		
				Tiền thu từ cổ phần hóa tại các doanh nghiệp được cổ phần hóa		
				Tiền thu khác	3.000.000,00	3.000.000,00
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(3.192.935.719,00)	(1.664.989.098,00)
				Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ phát triển KHCN	(3.189.935.719,00)	(1.661.989.098,00)
				Tiền chi trực tiếp bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án		
				Tiền chi trực tiếp từ tiền thu cổ phần hóa nộp lên cấp trên, nộp cho chủ sở hữu		
				Tiền chi phí cổ phần hóa		
				Tiền hỗ trợ người lao động theo chính sách và các khoản chi khác	(3.000.000,00)	(3.000.000,00)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***			***(1.008.724.610,00)***	***14.995.125.984,00***
II -	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(291.531.481,00)	(591.828.682,00)
				Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(283.660.000,00)	0,00
				Tiền chi cho hoạt động đầu tư, xây dựng dở dang	(7.871.481,00)	(591.828.682,00)
				Tiền chi cho đầu tư bất động sản		
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			0,00	0,00
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			0,00	0,00
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			0,00	0,00
				Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư ngắn hạn khác		
				Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư dài hạn khác		
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0,00	0,00
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0,00	0,00
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			521.226.692,00	483.808.248,00

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Chi tiết khoản mục	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
				Tiền thu từ lãi cho vay	521.226.692,00	483.808.248,00
				Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***			***229.695.211,00***	***(108.020.434,00)***
III -	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP của DN đã phát hành	32				
3.	Tiền thu từ đi vay	33			0,00	0,00
				Tiền vay ngắn hạn nhận được		
				Tiền vay dài hạn nhận được	0,00	0,00
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34			(3.934.410.000,00)	(3.934.410.000,00)
				Chi trả gốc vay ngắn hạn		
				Chi trả gốc vay dài hạn đến hạn trả	(3.934.410.000,00)	(3.934.410.000,00)
				Chi trả gốc vay dài hạn		
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35				
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1.685.630.000,00)	(150.400.000,00)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			***(5.620.040.000,00)***	***(4.084.810.000,00)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**			**(6.399.069.399,00)**	**10.802.295.550,00**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**			**30.658.396.559,00**	**47.290.330.617,00**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			53.349.494,00	0,00
				CLTG chưa thực hiện khoản mục tiền mặt, tiền gửi	53.349.494,00	0,00
				CLTG chưa thực hiện khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**			**24.312.676.654,00**	**58.092.626.167,00**

Hải Phòng, ngày 16 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lương Quốc Phương	*Đặng Kiến Nghiệp*	*Nguyễn Hải Bằng*

M.S.D.N: 0200754429 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ Q. HẢI AN - TP. HẢI PHÒNG

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

==========

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2022

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (sau đây gọi tắt là Công ty) xin được trình bày bản thuyết minh báo cáo tài chính này cùng với các báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ là một công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được thành lập căn cứ vào Nghị quyết số 209/NQ-DVKT-HĐQT ngày 27/07/2007 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Và được Sở kế hoạch – Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần:

- Mã số doanh nghiệp: 0200754420
- Đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2007
- Đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 07 năm 2021

Tại ngày 30/06/2022 vốn điều lệ của Công ty là: 400.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Cảng biển, dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng, khách sạn và một số lĩnh vực khác.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải đường thủy, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: kinh doanh cảng biển
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
- Cho thuê xe có động cơ
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Cho thuê xe máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: cẩu, tàu lai dắt, xe nâng
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác kinh doanh khác còn lại: vận hành, khai thác cụm cảng Container và các dịch vụ căn cứ hậu cần phục vụ hoạt động dầu khí
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: dịch vụ hỗ trợ sinh hoạt dầu khí
- Bán buôn chuyên doanh khác: hàng kim khí, điện máy dân dụng và công nghiệp
- Khách sạn
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Sửa chữa thiết bị khác: bảo dưỡng, sửa chữa, hoán cải các phương tiện nổi
- Bán buôn phân bón sử dụng trong nông nghiệp

- Bán buôn xăng, dầu và các sản phẩm liên quan
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan
- Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: khí hóa lỏng, xăng, dầu
- Thu gom rác thải...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại KCN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
- Tính đến thời điểm ngày 30/06/2022, Công ty có 238 nhân viên (31/12/2021 có 247 nhân viên).

6. Cấu trúc doanh nghiệp

7. Số liệu so sánh

- Số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Quý II/2021.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 hướng dẫn, bổ sung 1 số điều của TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt nam và các quy định hiện hành của nước CHXHCN Việt Nam
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách được Công ty áp dụng một cách phù hợp và nhất quán
- Các báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc và luật định của Việt Nam có thể có một số khác biệt ở một số phương diện trọng yếu so với các Chuẩn mực kế toán Quốc tế. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các khu vực nằm ngoài phạm vi Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Theo phần mềm kế toán Fast Financial

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng có thời hạn dưới 3 tháng, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Khoản đầu tư tài chính được thực hiện dưới hình thức góp vốn, được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị tài sản thuần của bên nhận góp vốn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu của Công ty được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu.
- Các khoản phải thu có nguồn gốc ngoại tệ được đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính bằng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán. Trường hợp Công ty có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá do hàng hóa tồn kho lỗi thời, hư hỏng hay giảm giá trị. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được ghi nhận theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá trị TSCĐ và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp tới việc hình thành TSCĐ đó.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định và các quy định khác về TSCĐ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.
- Công ty áp dụng thời hạn khấu hao ước tính đối với các loại TSCĐ như sau:

STT	LOẠI TÀI SẢN	THỜI GIAN	ĐƠN VỊ
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30	năm
2	Máy móc thiết bị	06-20	năm
3	Thiết bị dụng cụ quản lý	03-10	năm
4	Phương tiện vận tải	06-10	năm
5	Phần mềm tin học	03	năm

- Thanh lý TSCĐ: Lãi hoặc lỗ do thanh lý tài sản cố định được xác định bằng phần chênh lệch giữa số tiền thu được do việc thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định đó và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, chưa được tính hết vào chi phí trong kỳ mà được phân bổ dần vào các kỳ kế toán tiếp theo.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và một vài yếu tố khác theo yêu cầu quản trị của Công ty tại từng thời điểm.
- Căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là nợ dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, Công ty sẽ tiến hành ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.
- Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

- Các khoản vay và nợ thuê tài chính không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.
- Các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả) như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.
- Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và thực hiện việc ghi nhận, đánh giá chênh lệch tỷ giá theo quy định.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Doanh nghiệp còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông (chủ sở hữu).
- Vốn góp được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu, không ghi nhận theo vốn điều lệ ghi trên giấy phép đăng ký kinh doanh.Vốn góp cổ phần của các cổ đông được được phản ánh theo hai chỉ tiêu riêng là Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần. Vốn góp của chủ sở hữu là các cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết. Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá)

- Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn. Trong trường hợp góp vốn bằng tài sản, thì vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với các tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án...chỉ được ghi tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.
- Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật.
- Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Mọi trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối về bản chất đều là giảm vốn góp, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật và điều chỉnh giấy phép đăng ký kinh doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp ngoại trừ phần đóng góp thêm của các cổ đông. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.
- Doanh thu và chi phí tạo ra khoản doanh thu đó phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán thì căn cứ vào bản chất và các chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.
- Doanh thu, lãi hoặc lỗ chỉ được coi là chưa thực hiện nếu doanh nghiệp còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) và chưa chắc chắn thu được lợi ích kinh tế. Việc phân loại các khoản lãi, lỗ là thực hiện hoặc chưa thực hiện không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa. Các khoản lãi, lỗ phát sinh do đánh giá lại tài sản, nợ phải trả không được coi là chưa thực hiện do tại thời điểm đánh giá lại, đơn vị đã có quyền đối với tài sản và đã có nghĩa vụ nợ hiện tại đối với các khoản nợ phải trả.
- Doanh thu không bao gồm các khoản thu hộ bên thứ ba.
- Thời điểm, căn cứ để ghi nhận doanh thu kế toán và doanh thu tính thuế có thể khác nhau tùy thuộc vào từng tình huống cụ thể. Doanh thu tính thuế chỉ được sử dụng để xác định số thuế phải nộp theo luật định. Doanh thu ghi nhận trên sổ kế toán để lập Báo cáo tài chính phải tuân thủ các nguyên tắc kế toán và tùy theo từng trường hợp không nhất thiết phải bằng số đã ghi trên hóa đơn bán hàng.
- Doanh thu được ghi nhận chỉ bao gồm doanh thu của kỳ báo cáo.

- Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.
- Khi có khả năng chắc chắn thu được các khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng, phải xem xét bản chất của khoản tiền phạt để ghi nhận phù hợp với từng trường hợp cụ thể.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.
- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.
- Giá vốn được ghi nhận phải dựa trên cơ sở phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái...
- Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.
- Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ
- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp
- Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán theo đúng Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh tỏng quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm

khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và 20% trong các năm tiếp theo. Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Đây là năm thứ tám công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% và được giảm 50% số thuế phải nộp.
- Thu nhập chịu thuế phát sinh từ hoạt động đầu tư mở rộng thỏa mãn điều kiện ưu đãi chịu thuế suất thông thường là 20%. Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ tư Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoạt động đầu tư mở rộng ở mức thuế suất 20% và ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ chịu thuế mang sang và các chênh lệch tạm thời khác không được ghi nhận do không chắc chắn sẽ có thể sử dụng được trong tương lai..

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Tên ngân hàng	Tiền mặt	Tiền đang chuyển	Tiền gửi ngân hàng	Các khoản tương đương tiền (TG có kỳ hạn đến 03 tháng)	TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng
		Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
		VND	VND	VND	VND	VND
	Tiền mặt	223.248.102				
	Tổng cộng tiền mặt	**223.248.102**	-	-	-	-
	Tiền đang chuyển					
	Tổng cộng tiền đang chuyển	-	-	-	-	-
BANK01	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)			5.405.013.714	11.000.000.000	
BANK02	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)			444.615.585		
BANK03	Ngân hàng Công thương Việt Nam			215.642.486	5.000.000.000	
BANK08	Ngân hàng TMCP Đại Dương (OCEANBANK)			13.934.799	180.000.000	
BANK10	NH TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCOMBANK)			263.798.256		
BANK18	Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB)			1.277.931.897		
BANK19	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TECHCOMBANK)			87.027.014		
BANK28	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)			177.989.074		
BANK56	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PGBANK)			23.475.727		
BANK99	Đối tượng khác					
	Tổng cộng tiền gửi ngân hàng	-	-	**7.909.428.552**	**16.180.000.000**	-
	TỔNG CỘNG	**223.248.102**	-	**7.909.428.552**	**16.180.000.000**	-

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu						
+ Chi tiết						
+ Chi tiết						
- Tổng giá trị trái phiếu						
+ Chi tiết						
+ Chi tiết						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

+ Về số lượng

+ Về giá trị

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn				
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
- Dài hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn				
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp Dầu khí Duyên Hải	28.125.000.000	(13.086.509.712)	15.038.490.288	28.125.000.000	(13.418.357.862)	14.706.642.138

3. Phải thu khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	*Tỷ lệ*	*Giá trị*	*Tỷ lệ*
+ Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan				
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh	2.834.066.323	11,06%	2.057.716.950	9,32%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	1.543.605.999	6,03%	819.992.369	3,71%
Chi nhánh Tổng Công ty PTSC - Công ty Tàu dịch vụ dầu khí	5.346.000	0,02%	10.477.500	0,05%
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	4.962.280	0,02%	0	0,00%
+ Phải thu của khách hàng khác				
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	9.007.013.254	35,16%	6.287.625.553	28,48%
Tổng Công ty thăm dò khai thác Dầu khí-DA: HĐ chia SPDK các Lô 102/10&106/10	3.017.182.991	11,78%	3.017.182.991	13,67%
Tổng Công ty thăm dò khai thác Dầu khí (Lô 103-107)	436.390.745	1,70%	436.390.745	1,98%
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	1.930.821.030	7,54%	2.352.848.373	10,66%
Công ty TNHH vận tải dầu khí Việt Mỹ	284.727.272	1,11%	349.000.000	1,58%
Công ty Cổ phần vận tải sản phẩm khí Quốc Tế	855.899.998	3,34%	217.500.000	0,99%
SITC CONTAINER LINES CO.LTD	1.350.184.048	5,27%	1.379.971.392	6,25%
Các khách hàng khác	4.344.474.165	16,96%	5.149.710.875	23,33%
Tổng cộng	**25.614.674.105**	**100%**	**22.078.416.748**	**100%**

4. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký quỹ, ký cược	5.092.000.000		5.000.000.000	
Cho mượn				
Các khoản chi hộ			67.951.884	
Phải thu khác	5.631.186.247	2.754.281.400	5.520.037.497	2.783.329.000
Tổng cộng	**10.723.186.247**	**2.754.281.400**	**10.587.989.381**	**2.783.329.000**

Phải thu dài hạn khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký quỹ, ký cược				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác				
Tổng cộng	**0**		**0**	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Danh mục	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
Tiền				
Hàng tồn kho				
TSCĐ				
Tài sản khác				
Tổng cộng				

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường				
Nguyên liệu, vật liệu	961.077.960		500.182.241	
Công cụ, dụng cụ	7.607.935.592		9.387.899.281	
Thành phẩm				
Hàng hóa				
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:	-	-	-	-
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Khác				
Tổng cộng	**8.569.013.552**	**-**	**9.888.081.522**	**-**

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	**Số dư cuối kỳ này**		**Số dư Đầu năm**	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
...				
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo khoản mục	**Số dư cuối kỳ này**		**Số dư Đầu năm**	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án: " ĐTXD Hệ thống chiếu sáng khu cảng mở rộng"	-			
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu Cảng PTSC Đình Vũ 20.000DWT				
Dự án: "Hoán cải 02 cần trục chân đế Liebherr 40 tấn"				
Dự án: "Bãi hậu phương sau cảng"				
Dự án: " Đầu tư 01 cẩu hàng container tầm với đến 37m"	358.619.207		350.747.726	
Công trình/Khoản mục ...				
Công trình/Khoản mục ...				
Tổng cộng	**358.619.207**	-	**350.747.726**	-
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo biến động trong kỳ				
Số đầu kỳ	**350.747.726**	**382.565.909**		
Xây lắp	-			
Thiết bị	-	-		
Khác	350.747.726	382.565.909		
Tăng trong kỳ	**7.871.481**	**411.179.818**		
Xây lắp		181.327.416		
Thiết bị		233.488.766		
Khác	7.871.481	(3.636.364)		
Đã quyết toán tăng tài sản cố định	-	**442.998.001**		
Xây lắp		181.327.416		
Thiết bị		233.488.766		
Khác		28.181.819		
Tạm tăng tài sản cố định	-	-		
Xây lắp				
Thiết bị				
Khác				
Giảm khác	-	-		
Xây lắp				
Thiết bị				
Khác				
Số cuối kỳ	**358.619.207**	**350.747.726**		

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022	**320.609.842.935**	**209.789.817.091**	**64.020.113.054**	**2.204.933.934**	-	**596.624.707.014**
Tăng trong năm	-	-	**245.000.000**	**38.660.000**	-	**283.660.000**
Mua trong năm			245.000.000	38.660.000		283.660.000
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Quyết toán dự án hoàn thành						-
Điều chuyển nội bộ						-
+ Chi tiết đơn vị						-
+ Chi tiết đơn vị						-
Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Quyết toán dự án hoàn thành						-
Điều chuyển nội bộ						-
Giảm khác						-
Số dư tại cuối kỳ 30/06/2022	**320.609.842.935**	**209.789.817.091**	**64.265.113.054**	**2.243.593.934**	-	**596.908.367.014**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2022	**128.375.069.400**	**98.039.259.592**	**54.186.276.542**	**1.516.149.006**	-	**282.116.754.540**
Tăng trong năm	**5.573.334.150**	**5.753.236.604**	**1.390.404.322**	**56.334.765**	-	**12.773.309.841**
Khấu hao trong năm	5.573.334.150	5.753.236.604	1.390.404.322	56.334.765		12.773.309.841
Điều chuyển nội bộ						-
Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Điều chuyển nội bộ						-
Giảm khác						-
Số dư tại cuối kỳ 30/06/2022	**133.948.403.550**	**103.792.496.196**	**55.576.680.864**	**1.572.483.771**	-	**294.890.064.381**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2022	**192.234.773.535**	**111.750.557.499**	**9.833.836.512**	**688.784.928**	-	**314.507.952.474**
Số dư tại cuối kỳ 30/06/2022	**186.661.439.385**	**105.997.320.895**	**8.688.432.190**	**671.110.163**	-	**302.018.302.633**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
- Nguyên giá cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	*79.738.049.526*	*128.863.353.323*	*36.632.677.224*	-		*245.234.080.073*
- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	*73.677.318.251*	*76.313.110.891*	*8.134.369.934*	-		*158.124.799.076*
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết đang sử dụng :	*23.587.148.865*	*7.123.665.692*	*37.089.657.510*	*1.255.382.934*		*69.055.855.001*
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết chờ thanh lý :	-	*741.796.364*	-	*100.000.000*		*841.796.364*

Ghi chú:

	Nhà cửa, vật kiến trúc
- Nguyên giá cuối quý của tài sản cố định hữu hình thành từ quỹ phúc lợi " Sân thể thao Mini"	*586.239.000*
- Hao mòn lũy kế của tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi " Sân thể thao Mini"	*586.239.000*

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022				**1.247.000.000**		**1.247.000.000**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm						-
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư tại cuối kỳ 30/06/2022	-	-	-	**1.247.000.000**	-	**1.247.000.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2022				**1.201.166.675**		**1.201.166.675**
Tăng trong năm	-	-	-	**25.000.002**	-	**25.000.002**
Khấu hao trong năm				25.000.002		25.000.002
Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư tại cuối kỳ 30/06/2022	-	-	-	**1.226.166.677**	-	**1.226.166.677**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2022	-	-	-	**45.833.325**	-	**45.833.325**
Số dư tại cuối kỳ 30/06/2022	-	-	-	**20.833.323**	-	**20.833.323**

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
+ Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.802.638.540	3.786.327.797
+ Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.030.904.757	735.669.179
Tổng cộng	**3.833.543.297**	**4.521.996.976**

Chi phí trả trước dài hạn	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Phân loại theo khoản mục (diễn giải)		
+ Giá trị quyền sử dụng đất thuê tại KCN Đình Vũ	93.268.768.433	95.152.985.975
+ Giá trị quyền sử dụng đất Khu đất 50x50	2.417.748.816	2.466.592.224
+ Giá trị quyền sử dụng đất Khu đất 12106 M2	9.900.719.394	10.100.733.930
+ Planeraty Gearbox (hộp số tời nâng)		
+ Đại tu tổng thể cẩu chân đế Liebeherr số 2		
+ Móc cẩu, motor modul cẩu		
+ Khác	9.265.411.003	10.162.858.476
Tổng cộng	**114.852.647.646**	**117.883.170.605**
Phân loại theo bản chất		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ (thuê xe oto)		
Lỗ CLTG giai đoạn xây dựng cơ bản		
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	6.864.679.231	7.568.101.590
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.292.765.939	2.594.756.886
Lợi thế kinh doanh		
Khác	105.695.202.476	107.720.312.129
Tổng cộng	**114.852.647.646**	**117.883.170.605**
Phân loại theo thời gian phân bổ còn lại kể từ ngày kết thúc năm		
Nhỏ hơn 1 năm	807.052.922	644.378.309
Từ 1-2 năm	3.681.290.156	7.418.480.169
Từ 2-5 năm	4.777.067.925	2.099.999.998
Lớn hơn 5 năm	105.587.236.643	107.720.312.129
Tổng cộng	**114.852.647.646**	**117.883.170.605**

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

Ngân hàng	Gốc vay dư đầu kỳ	Gốc vay rút trong năm	Nợ dài hạn phân loại sang Nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ	Gốc vay dư cuối kỳ	Dư nợ dài hạn đến hạn trả đầu kỳ	Nợ dài hạn đến hạn trả đã trả trong kỳ	Nợ dài hạn đến hạn trả cuối kỳ	Lãi vay phải trả đầu kỳ	Lãi vay phát sinh trong năm	Lãi vay đã trả trong năm	Lãi vay phải trả cuối kỳ	Lãi vay được vốn hóa trong năm (ghi vào TK 241)	Phân loại thời hạn hoàn trả của gốc vay theo thời gian				
													Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Sau năm năm
TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Đông Anh	647.955.000	0	555.390.000	92.565.000	1.110.780.000	555.390.000	1.110.780.000	1.710.550	60.783.252	61.425.627	1.068.175	0	92.565.000	0	0	0	0
TMCP Công Thương Việt Nam-CN Tô Hiệu	412.000.000	0	272.000.000	140.000.000	544.000.000	272.000.000	544.000.000	1.244.109	37.107.781	37.639.778	712.112	0	140.000.000	0	0	0	0
TMCP Công Thương Việt Nam-CN Tô Hiệu	29.573.298.673	0	3.107.020.000	26.466.278.673	6.214.040.000	3.107.020.000	6.214.040.000	46.572.563	1.644.684.318	1.657.233.538	34.023.343	0	6.214.040.000	6.214.040.000	6.214.040.000	6.214.040.000	1.610.118.673
Cộng	**30.633.253.673**	**0**	**3.934.410.000**	**26.698.843.673**	**7.868.820.000**	**3.934.410.000**	**7.868.820.000**	**49.527.222**	**1.742.575.351**	**1.756.298.943**	**35.803.630**	**0**	**6.446.605.000**	**6.214.040.000**	**6.214.040.000**	**6.214.040.000**	**1.610.118.673**

16. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	*Tỷ lệ*	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Tỷ lệ*	*Số có khả năng trả nợ*
+ Phải trả người bán là các bên có liên quan						
Công ty cổ phần xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	552.913.687	3,21%	552.913.687	1.203.192.950	5,34%	1.203.192.950
Công ty Cổ phần chứng khoán dầu khí	77.000.000	0,45%	77.000.000	77.000.000	0,34%	77.000.000
Công ty Bảo hiểm PVI Duyên Hải	270.925.507	1,57%	270.925.507	21.295.000	0,09%	21.295.000
+ Phải trả người bán khác						
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật thương mại và đầu tư Lin Đan	0	0,00%	-	2.189.990.000	9,71%	2.189.990.000
Công ty TNHH Lê Quốc	777.883.350	4,51%	777.883.350	809.734.806	3,59%	809.734.806
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	2.714.983.594	15,74%	2.714.983.594	9.480.927.129	42,04%	9.480.927.129
Công ty Cổ phần Thương mại Đức Thọ	458.469.574	2,66%	458.469.574	573.390.784	2,54%	573.390.784
Công ty Cổ phần Thương mại HP	1.549.575.116	8,99%	1.549.575.116	93.036.826	0,41%	93.036.826
Công ty Cổ phần Vạn Xuân	1.489.936.343	8,64%	1.489.936.343	735.442.329	3,26%	735.442.329
Công ty TNHH thương mại và kho vận Năm Sao	34.976.012	0,20%	34.976.012	13.124.489	0,06%	13.124.489
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ hàng hải Nhạn Biển Việt Nam	542.655.720	3,15%	542.655.720	456.244.690	2,02%	456.244.690
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	1.309.223.343	7,59%	1.309.223.343	325.737.052	1,44%	325.737.052
Các khách hàng khác	7.468.640.987	43,30%	7.468.640.987	6.574.726.312	29,15%	6.574.726.312
Tổng cộng	**17.247.183.233**	**100%**	**17.247.183.233**	**22.553.842.367**	**100%**	**22.553.842.367**

Phải trả người bán dài hạn	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	*Tỷ lệ*	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Tỷ lệ*	*Số có khả năng trả nợ*
Tổng cộng	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Số nợ quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	*Tỷ lệ*	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Tỷ lệ*	*Số có khả năng trả nợ*
+ Nợ quá hạn là các bên có liên quan						
Công ty Cổ phần chứng khoán dầu khí	77.000.000	9,11%	77.000.000	77.000.000	9,31%	77.000.000
+ Nợ quá hạn người bán khác						
Công ty CP thương mại và xây dựng Phương Nam	21.535.000	2,55%	21.535.000	21.535.000	2,60%	21.535.000
Công ty TNHH SX XD Phú Quí	21.436.569	2,54%	21.436.569	21.436.569	2,59%	21.436.569
Công ty TNHH Công nghệ Thương mại Dịch vụ Eyes Storm	295.042.000	34,91%	295.042.000	335.346.000	40,53%	335.346.000
Nhà cung cấp khác - DV hậu cần	8.470.000	1,00%	8.470.000	8.470.000	1,02%	8.470.000
Nhà cung cấp khác - ĐTXD	167.456.510	19,81%	167.456.510	167.456.510	20,24%	167.456.510
Các khách hàng khác	254.194.800	30,08%	254.194.800	196.267.800	23,72%	196.267.800
Tổng cộng	**845.134.879**	**100%**	**845.134.879**	**827.511.879**	**100%**	**827.511.879**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Dư đầu kỳ			Quý 1		Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm		Dư cuối kỳ		
	Còn phải nộp	Nộp thừa	Thực còn phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Còn phải nộp	Nộp thừa	Thực còn phải nộp
I- Thuế	**139.742.678**	**1.729.406.860**	**(1.589.664.182)**	**990.522.472**	**1.422.369.477**	**1.554.120.183**	**774.512.412**	**2.544.642.655**	**2.196.881.889**	**651.788.255**	**1.893.691.671**	**(1.241.903.416)**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	139.742.678	-	139.742.678	1.331.256.117	1.415.923.477	1.365.400.849	768.687.912	2.696.656.966	2.184.611.389	651.788.255	-	651.788.255
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-					-	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-					-	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-					-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	362.465.643	(362.465.643)	202.820.100		136.155.500		338.975.600	-	-	23.490.043	(23.490.043)
6. Thu trên vốn	-	-	-					-	-	-	-	-
7. Thuế thu nhập cá nhân	-	1.366.941.217	(1.366.941.217)	(546.553.745)	3.446.000	52.563.834	5.824.500	(493.989.911)	9.270.500	-	1.870.201.628	(1.870.201.628)
8. Thuế tài nguyên	-		-					-	-	-	-	-
9. Thuế nhà đất	-		-					-	-	-	-	-
10. Thuế môn bài	-		-	3.000.000	3.000.000			3.000.000	3.000.000	-	-	-
11. Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	-		-					-	-	-	-	-
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	-		-					-	-	-	-	-
+ Thuế môn bài nhà thầu phụ	-		-					-	-	-	-	-
- Thuế khác	-		-					-	-	-	-	-
II - Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-		-					-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-		-					-	-	-	-	-
3. Các khoản nộp phạt	-		-					-	-	-	-	-
4. Các khoản khác	-		-					-	-	-	-	-
Tổng Cộng	**139.742.678**	**1.729.406.860**	**(1.589.664.182)**	**990.522.472**	**1.422.369.477**	**1.554.120.183**	**774.512.412**	**2.544.642.655**	**2.196.881.889**	**651.788.255**	**1.893.691.671**	**(1.241.903.416)**

18. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	35.803.630	49.527.222
Trích trước chi phí tiền lương		
Trích trước phí nhãn hiệu	750.000.002	500.000.000
Trích trước phí kiểm toán	145.219.998	107.500.000
Trích trước phí phục vụ làm hàng,		
Trích trước phí hoa hồng	269.146.000	250.511.500
Chi phí phải trả khác	4.490.665.403	359.958.047
Tổng cộng	**5.690.835.033**	**1.267.496.769**

Chi phí phải trả dài hạn	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả dài hạn		
Trích trước chi phí Dự án/Đối tượng …		
Tổng cộng	-	-

19. Phải trả khác

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	134.607.234	119.756.972
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả về cổ phần hóa		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.000.000	150.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	7.286.808.277	8.206.067.340
+ Chia cổ tức năm 2015	865.495.000	887.095.000
+ Chia cổ tức năm 2017	853.500.000	889.900.000
+ Chia cổ tức năm 2018	931.700.000	983.700.000
+ Chia cổ tức năm 2020	1.511.237.000	1.571.647.000
+ Chia cổ tức năm 2020 - Công ty cổ phần Việt-Pháp Sản xuất thức ăn Gia	-	1.515.220.000
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.124.876.277	2.358.505.340
Tổng cộng	**7.621.415.511**	**8.475.824.312**

Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-
		-
		-
		-
Các khoản phải trả phải nộp dài hạn khác		
+ Chi tiết		
Tổng cộng	-	-

Các khoản phải trả, phải nộp quá hạn chưa thanh toán	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
+ Chi tiết		
+ Chi tiết		
+ Chi tiết		
Tổng cộng	-	-

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa PP	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	**400.000.000.000**	-	-	-	**29.079.342.314**	**49.652.265.763**	**478.731.608.077**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	**10.045.932.269**	**8.939.408.966**	**18.985.341.235**
Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp							-
Lợi nhuận sau thuế						8.939.408.966	8.939.408.966
Trích từ lợi nhuận					10.045.932.269		10.045.932.269
Điều chỉnh và khác							-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	**43.068.898.404**	**43.068.898.404**
Giảm vốn điều lệ trong kỳ							-
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận						28.000.000.000	28.000.000.000
Trích các quỹ trong biểu vốn						10.045.932.269	10.045.932.269
Trích các quỹ ngoài biểu vốn (KTPL)						5.022.966.135	5.022.966.135
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ							
Điều chỉnh và khác							-
Số dư tại 31/12/2021	**400.000.000.000**	-	-	-	**39.125.274.583**	**15.522.776.325**	**454.648.050.908**
Số dư tại 01/01/2022	**400.000.000.000**	-	-	-	**39.125.274.583**	**15.522.776.325**	**454.648.050.908**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	**2.681.822.690**	**1.115.595.520**	**3.797.418.210**
Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp							-
Lợi nhuận sau thuế						1.115.595.520	1.115.595.520
Trích từ lợi nhuận					2.681.822.690		2.681.822.690
Điều chỉnh và khác							-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	**5.363.645.380**	**5.363.645.380**
Giảm vốn điều lệ trong kỳ							-
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận							-
Trích các quỹ trong biểu vốn						2.681.822.690	2.681.822.690
Trích các quỹ ngoài biểu vốn (Quỹ KTPL)						2.681.822.690	2.681.822.690
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ							-
Điều chỉnh và khác							-
Số dư cuối kỳ này	**400.000.000.000**	-	-	-	**41.807.097.273**	**11.274.726.465**	**453.081.823.738**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	204.000.000.000	204.000.000.000
Vốn góp của Công ty Cổ phần Container Việt Nam	88.202.000.000	88.202.000.000
Vốn góp của Công ty Cổ phần Việt Pháp sản xuất thức ăn gia súc	21.646.000.000	21.646.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	86.152.000.000	86.152.000.000
Tổng cộng	**400.000.000.000**	**400.000.000.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0

Cổ phiếu	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Khoản mục	Số dư cuối kỳ này	Số dư đầu năm
Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	0	0
- Từ 01 năm trở xuống		
- Trên 01 năm đến 05 năm		
- Trên 05 năm		
Tài sản nhận giữ hộ	0	0
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	207.426,89	30.489,27
Euro (EUR)	0	0
Dollar Singapore (SGD)		
Yên Nhật (¥)		
Dollar Úc (AUD)		
Bảng Anh (£)		
Dollar Canada (CAD)		
Nợ khó đòi đã xử lý:	0	0

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Doanh thu bán hàng	92.382.108	195.097.144	482.618.574	858.733.381
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.815.655.820	98.929.383.720	69.867.904.318	134.173.856.698
Tổng cộng	**50.908.037.928**	**99.124.480.864**	**70.350.522.892**	**135.032.590.079**

Doanh thu đối với các bên liên quan	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh	2.401.056.517	4.518.224.957	12.222.397.991	28.470.514.545
Công ty CP Cảng Xanh VIP-Thành viên của Công ty CP Container VN	2.459.883.516	4.995.783.973	10.398.147.845	17.106.579.858
Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Chúng Việt Nam- CN Hải Phòng	13.314.312	25.710.784	13.239.192	25.336.284
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	-	10.560.000	-	-
Chi nhánh Tổng Công ty PTSC - Công ty Tàu dịch vụ dầu khí	-	4.950.000	-	-
Tổng cộng	**4.874.254.345**	**9.550.279.714**	**22.633.785.028**	**45.602.430.687**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Chiết khấu thương mại	1.588.137.173	3.014.246.533	6.662.705.090	12.071.049.060
Tổng cộng	**1.588.137.173**	**3.014.246.533**	**6.662.705.090**	**12.071.049.060**

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	86.279.371	181.077.108	451.179.491	796.757.169
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37.227.703.557	74.714.116.098	41.164.065.650	79.052.530.968
Tổng cộng	**37.313.982.928**	**74.895.193.206**	**41.615.245.141**	**79.849.288.137**

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	288.817.798	393.957.105	350.209.272	533.166.058
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu				
Cổ tức, lợi nhuận được chia				
Lãi bán ngoại tệ		28.370.144		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.062.999	71.943.028	9.525.321	22.150.064
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	58.310.198	59.101.529	821.612	1.547.897
Lãi bán hàng trả chậm				
Lãi sử dụng vốn thu từ công ty mẹ				
Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Tổng cộng	**381.190.995**	**553.371.806**	**360.556.205**	**556.864.019**

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chi phí hoạt động tài chính	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Chi phí lãi vay	853.990.018	1.742.575.351	1.136.319.927	2.308.580.140
Lỗ do TL các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-		
Lỗ bán ngoại tệ		4.007.277		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.534.049	23.620.839		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-		
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT ngắn hạn, dài hạn	321.293.402	(331.848.150)	370.248.478	1.465.572.922
Chi phí sử dụng vốn trả cho công ty mẹ				
Chi phí hoạt động tài chính khác				
Tổng cộng	**1.184.817.469**	**1.438.355.317**	**1.506.568.405**	**3.774.153.062**

6. Thu nhập khác

Thu nhập khác	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định				
Tiền thu từ các khoản phạt, bồi thường				
Các khoản thu nhập khác (chi tiết khoản mục lớn)	1.412.767	1.422.827	1.000	1.000
+ Khác (Hồ sơ gói thầu)				
+ Khác	1.412.767	1.422.827	1.000	1.000
Tổng cộng	**1.412.767**	**1.422.827**	**1.000**	**1.000**

7. Chi phí khác

Chi phí khác	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Tiền phạt, bồi thường		73.790	39.000.000	39.486.613
Chi thanh lý tài sản cố định		-		
Các khoản chi phí khác (chi tiết khoản mục lớn)	193.063.041	267.282.641	37.928.187	104.128.187
+ Chi phí sự kiện/ hỗ trợ khác	109.000.000	134.350.000	8.300.000	74.500.000
+ Khác	84.063.041	132.932.641	29.628.187	29.628.187
Tổng cộng	**193.063.041**	**267.356.431**	**76.928.187**	**143.614.800**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Lương nhân viên bán hàng	418.154.669	1.015.924.092	1.159.629.187	1.966.707.322
BHXH, BHYT, KPCĐ bán hàng	179.054.910	333.590.606	191.448.578	385.726.556
Chi phí vật liệu bán hàng				591.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	45.246.419	110.934.938	44.792.893	87.007.257
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng				
Chí phí bảo hành sản phẩm				
Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng				
Chi phí vận chuyển				
Chi phí quảng cáo	44.000.000	82.000.000	20.000.000	58.000.000
Chi phí hoa hồng môi giới	4.698.944.500	8.984.939.600	7.228.736.600	14.012.834.900
Khác	447.934.141	913.493.940	280.225.984	754.401.136
Tổng cộng	**5.833.334.639**	**11.440.883.176**	**8.924.833.242**	**17.265.268.171**

Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Lương nhân viên quản lý	1.788.950.010	2.938.914.162	3.159.694.479	5.240.504.697
BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý	441.995.743	802.109.014	484.301.019	968.576.071
Chi phí vật liệu văn phòng	11.408.000	24.471.000	13.180.000	26.921.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	236.879.810	465.639.570	221.456.112	385.127.928
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	68.013.141	135.704.115	67.690.974	135.381.948
Thuế và lệ phí		3.000.000	20.000	6.230.000
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	4.037.499	8.074.998	89.042.388	178.084.776
Dịch vụ mua ngoài	783.665.950	1.454.821.503	732.684.823	1.461.124.667
Các khoản dự phòng	170.952.400	(8.428.634)	674.273.092	712.140.619
Kinh phí quản lý cấp trên		-		
Khác	540.170.436	1.344.363.986	377.255.169	1.310.344.989
Tổng cộng	**4.046.072.989**	**7.168.669.714**	**5.819.598.056**	**10.424.436.695**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.786.304.743	4.785.383.801	2.162.719.758	4.031.705.175
Chi phí nhân công	6.616.148.749	13.970.406.843	14.873.983.508	25.650.642.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.397.816.994	12.798.309.843	6.670.585.658	13.483.408.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.276.343.157	57.410.848.838	30.802.852.331	59.770.303.249
Chi phí khác bằng tiền	2.116.776.913	4.539.796.771	1.849.535.184	4.602.933.626
Tổng cộng	**47.193.390.556**	**93.504.746.096**	**56.359.676.439**	**107.538.993.003**

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	136.155.500	435.316.990	105.237.018	634.859.835
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0	233.738.582	186.870.245
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**136.155.500**	**435.316.990**	**338.975.600**	**821.730.080**

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên có liên quan	*Mối quan hệ*
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc	Cổ đông
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Công ty Bảo hiểm PVI Duyên Hải	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Công ty Cổ phần chứng khoán dầu khí	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Pvoil Hải Phòng	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh	Thuộc Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Thành viên của Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Công ty cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC Duyên Hải)	Công ty góp 20,57% Vốn điều lệ Công ty này

Giao dịch với các bên có liên quan	*Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*
Cho thuê mặt bằng đặt cây ATM - PVcomBank-CN Hải Phòng	25.710.784	25.336.284
Mua hàng hóa, dịch vụ Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam	47.358.450	0
Mua hàng hóa, dịch vụ CN Tổng Công ty CP DVKT Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	0	7.181.818
Đã trả CN Tổng Công ty CP DVKT Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	0	350.433.750
Đã trả CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	0	536.647.038
Bán hàng hóa, dịch vụ CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	4.950.000	0
Mua hàng hóa, dịch vụ PVC Duyên Hải	8.000.000	3.309.090
Bán hàng Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh	4.518.224.957	28.470.514.545
Mua hàng hóa, dịch vụ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh	873.900.600	6.114.353.800
Bán hàng Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	4.995.783.973	17.106.579.858
Mua hàng hóa, dịch vụ Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	759.755.000	2.627.465.600
Bán hàng Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	10.560.000	0
Mua hàng Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Pvoil Hải Phòng	5.049.787.463	4.202.439.872
Mua hàng Công ty Bảo hiểm PVI Duyên Hải	836.474.484	910.511.235

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt	*Năm nay*	*Năm trước*
Lương và các quyền lợi góp khác khác	2.198.667.099	2.820.633.007
+ Ông Vũ Hữu An - Chủ tịch HĐQT	*435.131.662*	*604.716.710*
+ Ông Nguyễn Hải Bằng - Giám đốc/ Thành viên HĐQT	*440.868.191*	*610.588.882*
+ Ông Cáp Trọng Cường - Thành viên HĐQT	*78.701.309*	*90.601.000*
+ Ông Nguyễn Tiên Phong - Thành viên HĐQT (từ nhiệm từ 03/06/2022)	*75.701.309*	*90.601.000*
+ Ông Bùi Văn Đại - Thành viên HĐQT	*78.701.309*	*90.601.000*
+ Ông Nguyễn Quang Thường - Thành viên HĐQT (bổ nhiệm từ 03/06/2022)	*3.000.000*	*0*
+ Các quản lý khác	*1.086.563.319*	*1.333.524.415*

Số dư với các bên có liên quan	*Cuối quý năm nay*	*Số đầu năm*
Tiền gửi tại PVcomBank - CN Hải Phòng	263.798.256	1.404.989.765
Phải thu CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	5.346.000	10.477.500
Phải thu Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh	2.834.066.323	2.057.716.950
Phải thu Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	1.543.605.999	819.992.369
Phải thu PVC Duyên Hải	5.144.216.982	5.144.216.982
Phải trả Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Pvoil Hải Phòng	552.913.687	1.203.192.950
Phải trả Công ty Bảo hiểm PVI Duyên Hải	270.925.507	21.295.000
Phải trả Công ty Cổ phần chứng khoán dầu khí	77.000.000	77.000.000

2. Công cụ tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính	30/06/2022	31/12/2021
Các khoản vay	34.567.663.673	38.502.073.673
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.312.676.654	30.658.396.559
Nợ thuần	10.254.987.019	7.843.677.114
Vốn chủ sở hữu	453.081.823.738	454.648.050.908
Tỷ lệ Nợ thuần/Vốn chủ sở hữu	2%	2%

Tài sản tài chính	30/06/2022	31/12/2021
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.312.676.654	30.658.396.559
Phải thu khách hàng	19.406.818.969	15.862.132.978
Phải thu khác	10.344.817.189	10.558.747.382
Phải thu nội bộ	0	0
Đầu tư dài hạn khác	15.038.490.288	14.706.642.138
Tổng cộng	**69.102.803.100**	**71.785.919.057**

Công nợ tài chính	30/06/2022	31/12/2021
Vay ngắn hạn	0	0
Phải trả người bán	17.247.183.233	22.553.842.367
Chi phí phải trả	5.690.835.033	1.267.496.769
Phải trả nội bộ	0	0
Phải trả khác	7.486.808.277	8.356.067.340
Vay dài hạn đến hạn trả	7.868.820.000	7.868.820.000
Vay và nợ dài hạn	26.698.843.673	30.633.253.673
Công nợ tài chính khác	0	0
Tổng cộng	**64.992.490.216**	**70.679.480.149**

Hải Phòng, ngày 16 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lương Quốc Phương	*Đặng Kiến Nghiệp*	*Nguyễn Hải Bằng*